CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sông Đà 10

Ngày 31/03/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**0%**	**-4.8%**

DT thuần
Q1/24
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▼189| -57.4%
YoY: ▲ 63.6| 83.4%

LN thuần
Q1/24
1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.83| -67.1%
YoY: ▲ 14.9| 114%

LN sau thuế
Q1/24
1.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.05| -81.2%
YoY: ▲ 11.3| 114%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
8.4%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE (TTM)
Q1/24

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,510
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	1.20
EPS	386
P/E	10.4

DT thuần
2023
703
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 258| 58.0%

LN thuần
2023
-1.57
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.90| -136%

LN sau thuế
2023
-4.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6| 68.2%

Cơ cấu sở hữu

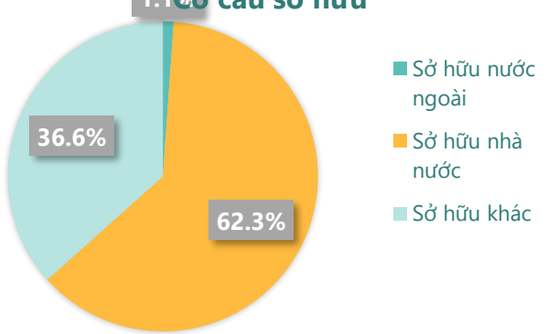

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

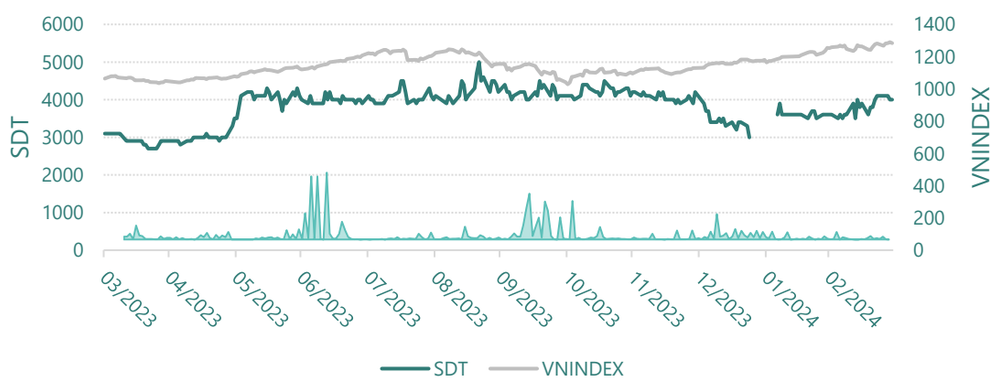

Cơ cấu cổ đông

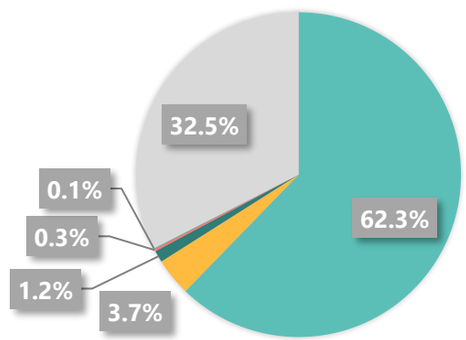

- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Nguyễn Ngọc Triều Trang
- Nguyễn Chí Hiếu
- Đặng Thị Bích Hòa
- Trần Văn Tấn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

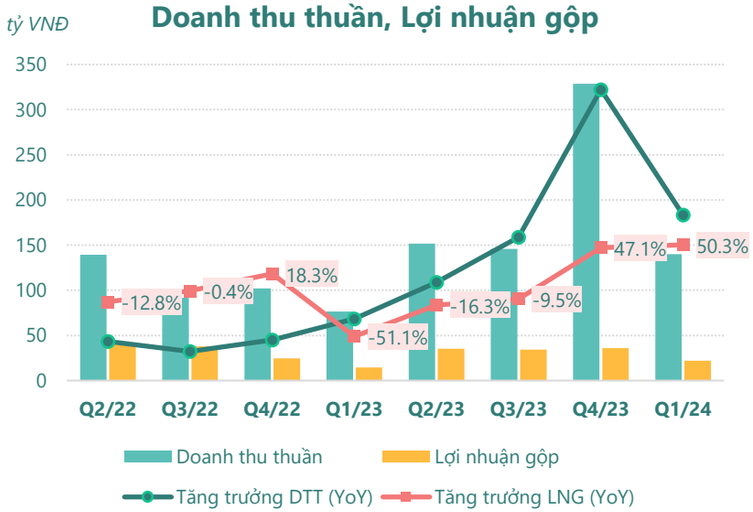

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

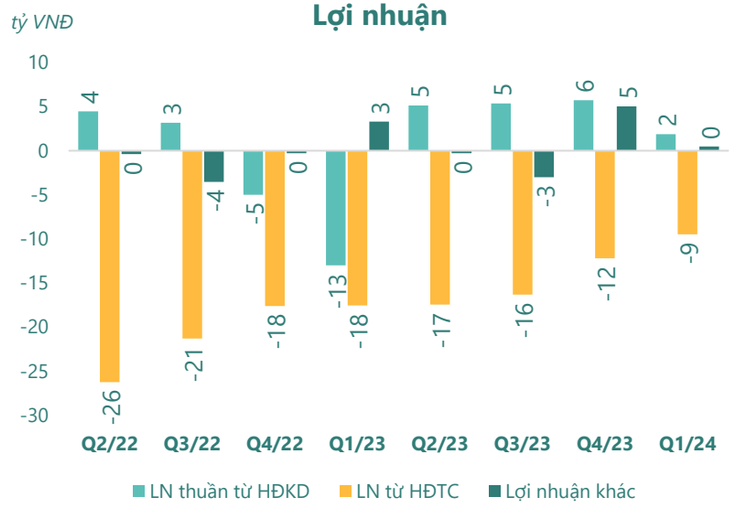

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

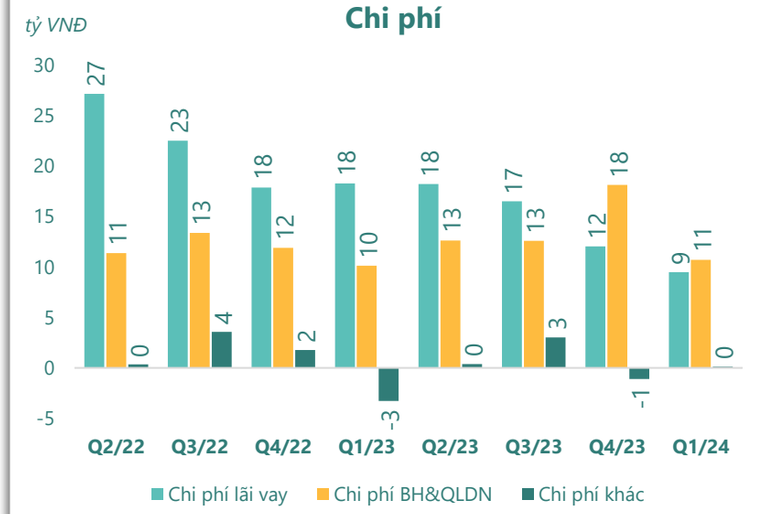

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

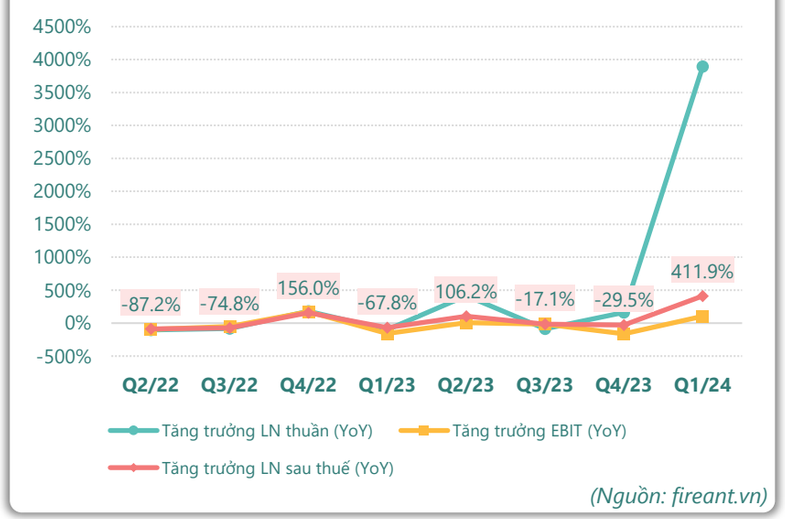

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

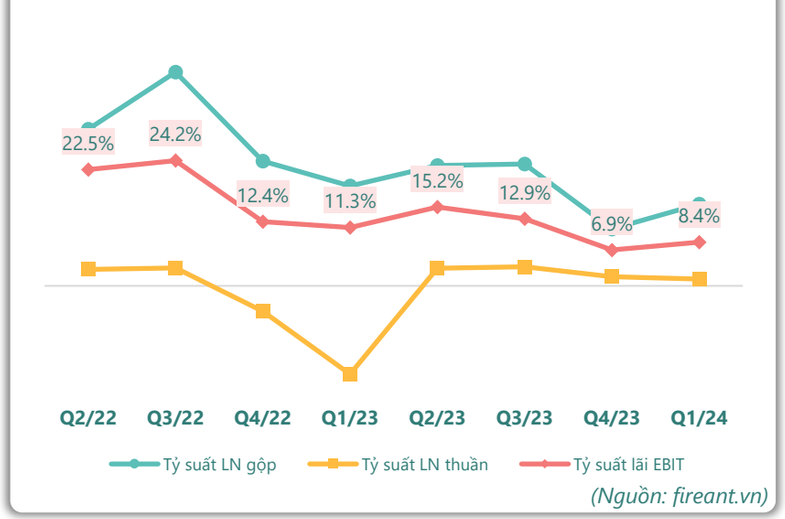

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

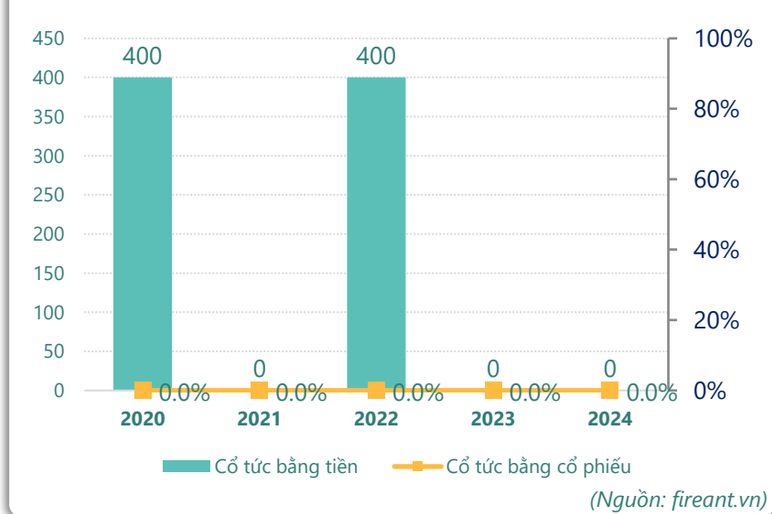

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

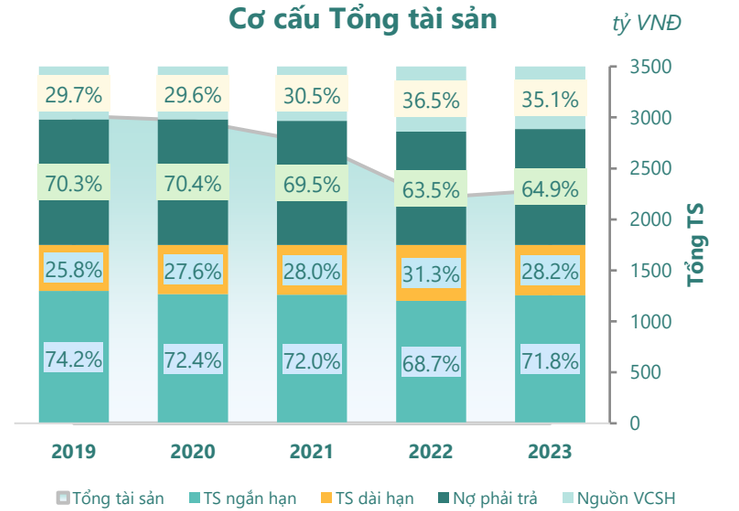

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

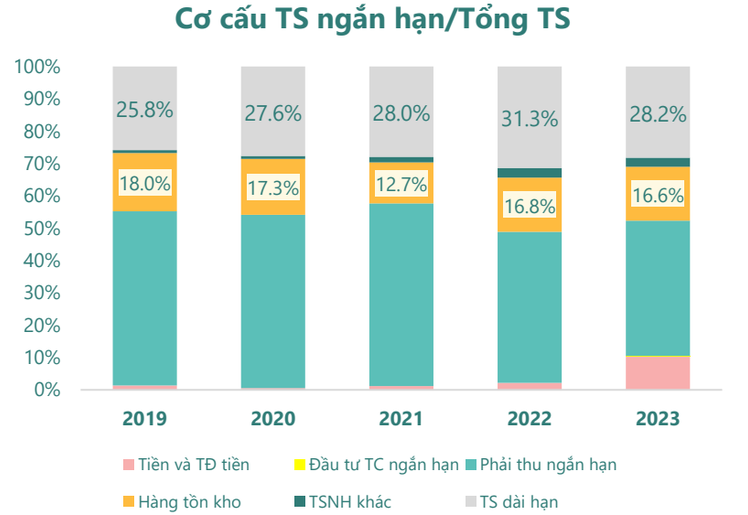

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

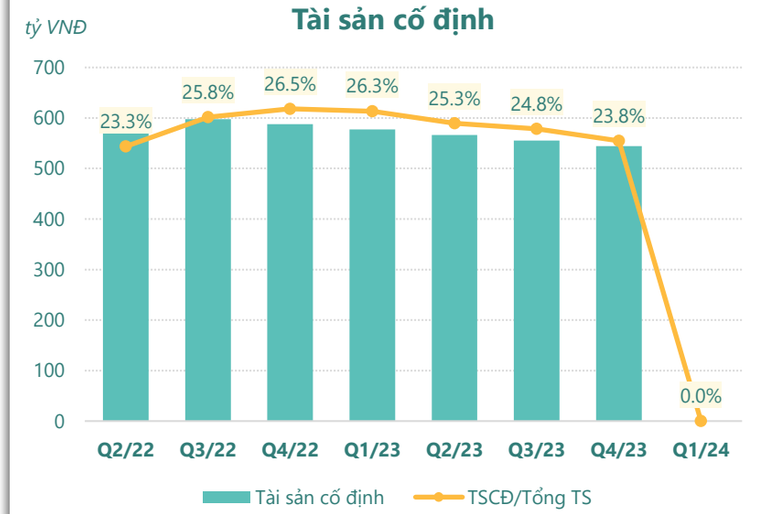

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

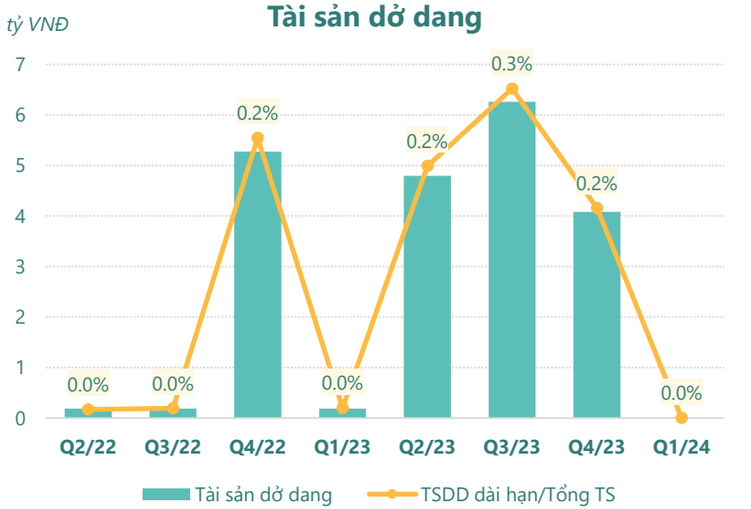

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

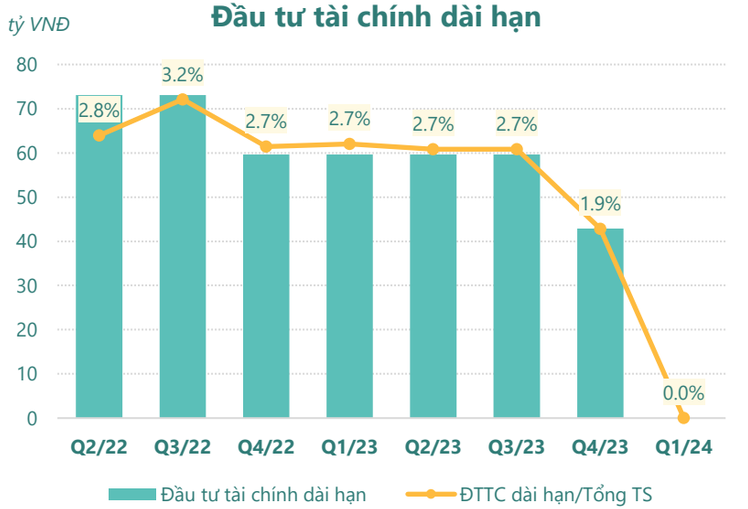

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

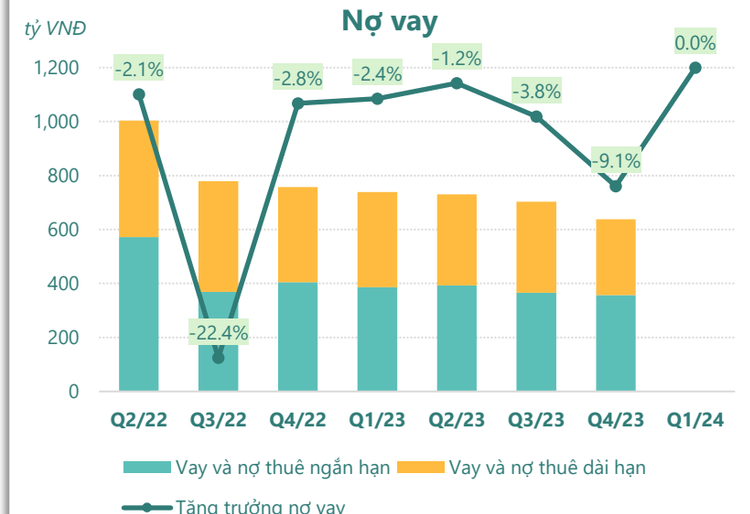

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

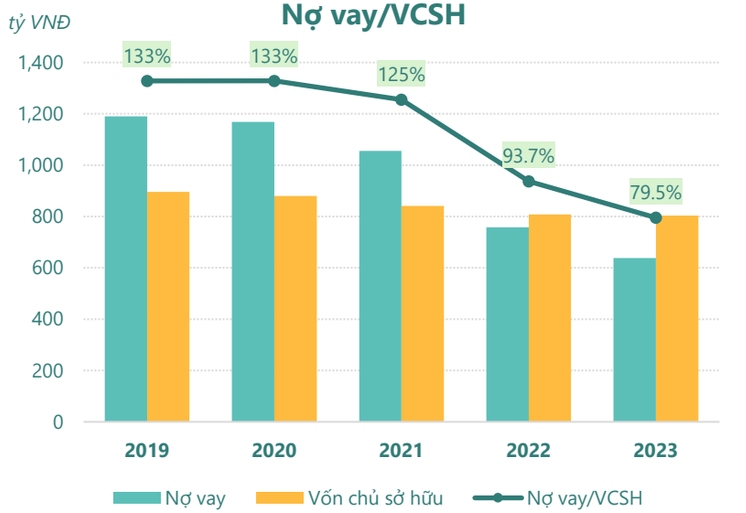

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

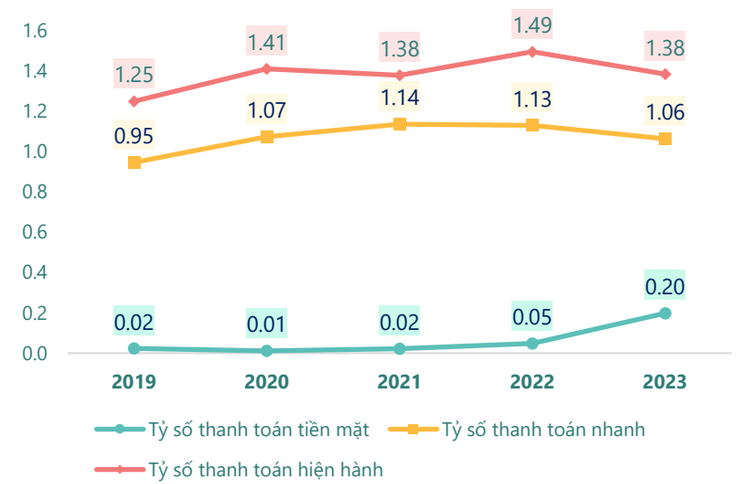

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

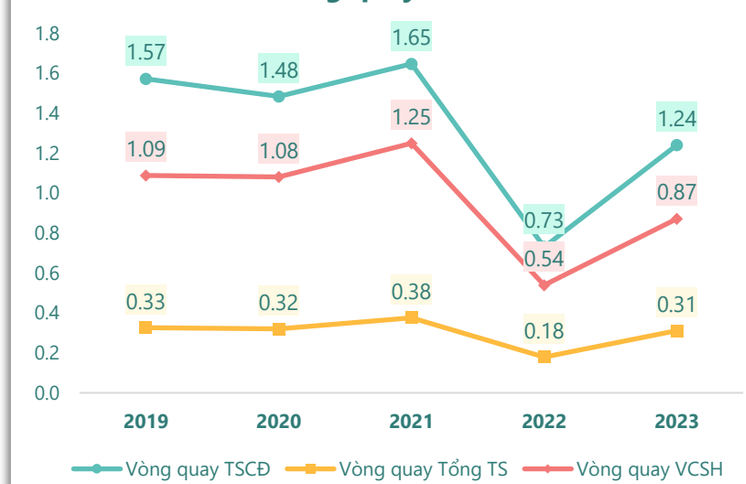

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

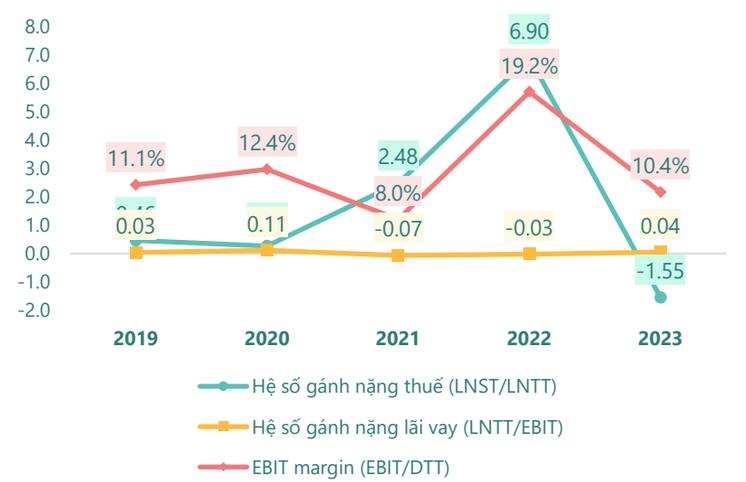

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

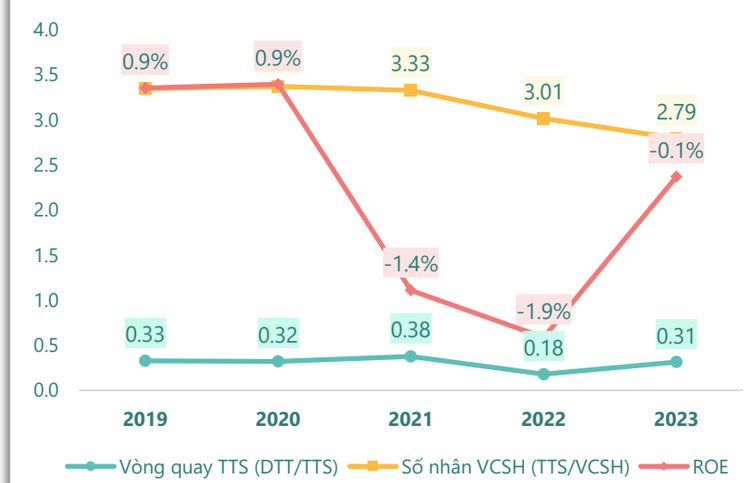

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

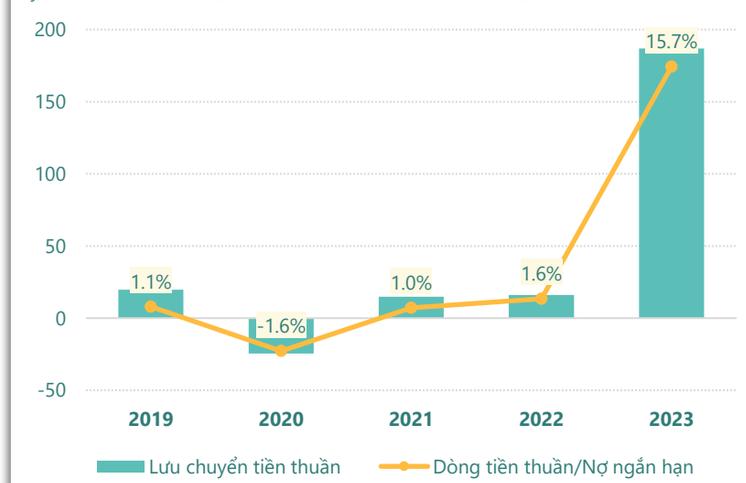

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**140**	**76.4**	**83.4%**	**703**	**445**	**58.0%**
Giá vốn hàng bán	118	61.7	91.3%	582	310	87.7%
Lợi nhuận gộp	22.1	14.7	50.3%	120	135	-10.6%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.87	-60.8%	3.49	3.86	-9.8%
Chi phí TC	9.83	18.4	-46.6%	71.7	88.2	-18.8%
Chi phí lãi vay	9.50	18.3	-48.1%	69.9	87.9	-20.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**10.7**	**10.2**	**5.2%**	**53.7**	**45.8**	**17.2%**
LN thuần từ HĐKD	1.88	-13.0	114%	-1.57	4.33	-136%
Lợi nhuận khác	**0.46**	**3.31**	**-86.0%**	**4.78**	**-6.60**	**172%**
LN trước thuế	2.34	-9.70	124%	3.21	-2.27	242%
Lợi nhuận sau thuế	**1.40**	**-9.88**	**114%**	**-4.98**	**-15.6**	**68.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.40**	**-8.20**	**129%**	**-1.07**	**-15.8**	**93.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.2	2.95	24.4	9.03	242	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.8	0.98	5.84	6.18	20.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	-18.1	-8.91	-27.6	-64.3	0
Tiền đầu kỳ	91.1	48.3	34.1	55.4	43.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.9**	**-14.2**	**21.3**	**-12.4**	**198**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.3	34.1	55.4	43.0	241	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**2,289**	
Tài sản ngắn hạn		1,642	
Tiền và tương đương tiền		235	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.68	
Phải thu ngắn hạn		957	
Hàng tồn kho		381	
Tài sản ngắn hạn khác		64.0	
Tài sản dài hạn		**646**	
Phải thu dài hạn		0.08	
Tài sản cố định		544	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		13.7	
Đầu tư tài chính dài hạn		42.9	
Tài sản dài hạn khác		**45.1**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		1,486	
Nợ ngắn hạn		**1,187**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		368	
Phải trả người bán ngắn hạn		246	
Nợ dài hạn		298	
Vay và nợ thuê dài hạn		271	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**803**	
Vốn chủ sở hữu		**803**	
Vốn điều lệ		427	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)